

Bản án số: 10/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 12-8-2024
V/v: “Ly hôn”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN S - TỈNH LÀO CAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Bình Trọng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Dương Thị Hoa;
2. Ông Phạm Úc Trai.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trịnh Ngọc Long - Thư ký Toà án nhân dân huyện S, tỉnh Lào Cai.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện S, tỉnh Lào Cai tham gia phiên tòa: Bà Dương Thị Hồng Luận - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 8 năm 2024 tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện S, tỉnh Lào Cai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 33/2024/TLST-HNGĐ, ngày 24 tháng 6 năm 2024 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 13/2024/QĐXXST-HNGĐ, ngày 26 tháng 7 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị H T S sinh năm 1983.

Địa chỉ nơi cư trú: Thôn S C, xã Q H T, huyện S, tỉnh Lào Cai – Vắng mặt.

2. Bị đơn: Anh C S T sinh năm 1983.

Địa chỉ nơi cư trú: Thôn S C, xã Q H T, huyện S, tỉnh Lào Cai – Vắng mặt.

3. Người phiên dịch: ông L S V sinh năm 1977.

Địa chỉ nơi cư trú: Tổ dân phố H R, thị trấn S, huyện S, tỉnh Lào Cai – Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

1. Đơn khởi kiện đề ngày 14/6/2024, biên bản lấy lời khai chị H T S trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh T về chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2001 được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán tại địa phương nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định. Đến nay giữa chị và anh T vẫn chưa đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Quá trình chung sống tình cảm giữa anh chị đã mâu thuẫn ngay từ khi về chung sống cùng nhau, ban đầu chỉ là những mâu thuẫn nhỏ, nhưng càng chung sống thì tình cảm giữa chị với anh T không được hòa thuận, hạnh phúc nguyên nhân theo chị là do bất đồng quan điểm sống hàng ngày dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi chửi nhau, anh T thường xuyên

đánh chị, ngoài ra anh T còn đang trực tiếp chung sống như vợ chồng với người phụ nữ khác, không chăm lo, quan tâm đến gia đình, vợ con. Nhận thấy tình cảm vợ chồng thật sự không còn, mâu thuẫn đã rất trầm trọng không thể khắc phục được nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn anh C S T.

- Về con chung, yêu cầu về nuôi con khi ly hôn: Quá trình chung sống chị và anh T có 02 con chung các cháu tên là C S PL sinh ngày 04/8/2003 và cháu C T C sinh ngày 08/01/2006 nay cả 02 cháu đã trưởng thành trên 18 tuổi và đều khỏe mạnh phát triển bình thường nên chị không yêu cầu giải quyết việc nuôi con, cấp dưỡng nuôi con.

- Về quan hệ tài sản, về quyền và nghĩa vụ về tài sản chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Yêu cầu của bị đơn:

- Về quan hệ hôn nhân anh T trình bày và đề nghị: Anh và chị S về chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2001 được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán tại địa phương nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định. Đến nay giữa anh và chị S vẫn chưa đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Việc chị S trình bày anh chị thường xuyên cãi chửi nhau, anh đánh chị S, ngoài ra anh đang chung sống như vợ chồng với người phụ nữ khác, tình cảm vợ chồng không còn là đúng, nay chị S đề nghị giải quyết ly hôn với anh thì anh cũng đồng ý ly hôn, mong Tòa án sớm giải quyết để kết thúc vụ án.

- Về con chung, nuôi dưỡng con và về quan hệ tài sản, quyền và nghĩa vụ về tài sản như chị S trình bày là hoàn toàn đúng, anh hoàn toàn nhất trí và cùng không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát:

3.1. Về việc chấp hành luật tố tụng:

- Việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán: Thẩm phán đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại các Điều 28, 35, 39; xác định tư cách tham gia tố tụng đúng quy định tại Điều 68; xác minh thu thập chứng cứ, giao nhận, tiếp cận, công khai chứng cứ đúng quy định tại các Điều từ 93 đến Điều 97 Bộ luật tố tụng dân sự. Trình tự thụ lý, việc giao nhận thông báo thụ lý cho Viện kiểm sát và cho đương sự đúng quy định tại Điều 195, 196; thời hạn chuẩn bị xét xử đúng quy định tại Điều 203 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

- Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Trong quá trình xét xử vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70,71,72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

3.2. Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân gia đình; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội xét xử theo hướng:

- Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị H T S và anh C S T.

- Tuyên án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

3. 3. Những yêu cầu, kiến nghị để khắc phục vi phạm pháp luật: Không.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. *Về thủ tục tố tụng*: Sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã giao cho nguyên đơn, bị đơn đầy đủ các văn bản tố tụng dân sự, chị S và anh T không đăng ký kết hôn nên Tòa án không tiến hành hòa giải về quan hệ hôn nhân mà chỉ tiến hành thủ tục kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ. Tòa án đã tổng đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử, giấy triệu tập cho các đương sự nhưng cả nguyên đơn và bị đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng. Do vậy Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt nguyên đơn và bị đơn theo quy định tại khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. *Về quan hệ hôn nhân*: Chị H T S và anh C S T tự nguyện về chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2001 được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán nhưng cho đến nay vẫn không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Tình cảm giữa hai anh chị đã mâu thuẫn ngay từ khi về chung sống cùng nhau, ban đầu chỉ là những mâu thuẫn nhỏ, nhưng càng chung sống thì tình cảm giữa chị với anh T không được hòa thuận, hạnh phúc nguyên nhân do anh chị thường xuyên cãi chửi nhau, anh T thường xuyên đánh chị S, ngoài ra anh T còn trực tiếp chung sống như vợ chồng với người phụ nữ khác, không chăm lo, quan tâm đến gia đình, vợ con, chị S kiện ly hôn anh T cũng hoàn toàn đồng ý. Do anh chị không đăng ký kết hôn thuộc trường hợp vụ án không được hòa giải do vi phạm điều cấm của luật nên mặc dù chị S đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn, anh T đồng ý ly hôn Tòa án vẫn phải mở phiên tòa để xét xử vụ án theo luật định; căn cứ vào khoản 2 Điều 53 của luật hôn nhân gia đình tuyên bố không công nhận quan hệ giữa chị S với anh T là vợ chồng.

[3]. *Về nuôi dưỡng con khi ly hôn*: Anh T và chị S có 02 con chung là cháu C S PL sinh ngày 04/8/2003 và cháu C T C sinh ngày 08/01/2006 nay cả 02 cháu đã trưởng thành trên 18 tuổi và đều khỏe mạnh phát triển bình thường, chị S và anh T không yêu cầu giải quyết việc nuôi con, cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét, giải quyết.

[4]. *Về tài sản chung, quyền và nghĩa vụ chung về tài sản*: Cả chị S và anh T đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét, giải quyết.

[5]. *Về nghĩa vụ chịu án phí*: Chị H T S phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình; điểm a, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/

UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu phí, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. *Về quan hệ hôn nhân*: Xử không công nhận chị H T S và anh C S T là vợ chồng.

2. *Về án phí*: Chị H T S phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0001887 ngày 24/6/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện S, tỉnh Lào Cai. Chị S đã nộp đủ tiền án phí;

3. *Quyền kháng cáo đối với bản án*: Các đương sự được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7; 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKS ND H. S (2);
- Chi cục THADS H. S;
- UBND xã Q H T, h. S;
- Các đương sự (2);
- Lưu hồ sơ;
- Lưu tập án, VP.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký và đóng dấu

Trần Bình Trọng